

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 75



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Khải	Chủ tịch	
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Nhận	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc từ ngày 8 tháng 8 năm 2017 và chính thức bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Việt Thắng	Tổng Giám đốc	Tạm ngừng thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc từ ngày 8 tháng 8 năm 2017 và chính thức miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2017
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2017
Bà Trần Thị Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 7 tháng 8 năm 2017 là Ông Trần Việt Thắng và từ ngày 8 tháng 8 năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM" at the top, "M.S.D.N. 0106320" on the left, and "HÀ NỘI" at the bottom. Below the stamp is a blue ink signature.

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Số tham chiếu: 6114097/19317313 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.5, căn cứ theo đề xuất của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 205/BXD-KHTC ("Văn bản 205") ngày 25 tháng 12 năm 2017 gửi Bộ Tài chính về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Vicem Hạ Long"), một công ty con của Tổng Công ty, đã ghi giảm chi phí tài chính của năm 2017 đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh, gốc vay, lãi và phí vay của một số hợp đồng vay với tổng số tiền lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2017 là 173 tỷ VND. Vicem Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả (nếu có) phát sinh từ các khoản vay này cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vicem Hạ Long chưa nhận được ý kiến trả lời chính thức từ cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về đề xuất của Bộ Xây dựng tại Văn bản 205. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu việc xử lý kế toán các khoản phạt chậm trả như trên có phù hợp hay không, và xác định các ảnh hưởng, nếu có đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.5, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền là 74,5 tỷ VND. Ngoài ra, cũng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.5, Vicem Hạ Long cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2016 và 2017 đối với khoản vay từ Tổng Công ty Sông Đà. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vicem Hạ Long chưa nhận được các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi vay và lãi phạt này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.330.481.297.828	8.829.553.557.799
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.674.275.841.722	2.331.133.740.446
111	1. Tiền		2.484.661.607.764	2.155.242.974.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		189.614.233.958	175.890.765.931
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		488.246.037.027	640.168.127.089
121	1. Chứng khoán kinh doanh		57.792.006	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.401.084)	(3.370.013.814)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	488.208.646.105	632.761.849.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.587.203.695.343	1.478.438.139.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.293.536.427.052	1.160.378.114.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	276.413.348.445	298.247.569.063
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	138.664.996.550	123.600.581.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1,8	(122.605.007.259)	(107.447.151.605)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.193.930.555	3.659.026.020
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.316.160.271.120	4.156.639.613.682
141	1. Hàng tồn kho		4.388.642.375.970	4.233.396.133.216
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.482.104.850)	(76.756.519.534)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		264.595.452.616	223.173.937.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	114.892.204.858	69.017.388.097
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.107.321.278	139.604.046.685
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	20.469.784.451	14.537.502.456
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.126.142.029	15.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.938.624.417.374	35.809.404.110.916
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.513.526.947	57.059.651.168
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	90.524.007.168	78.070.131.389
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(21.010.480.221)	(21.010.480.221)
220	II. Tài sản cố định		26.190.657.209.046	26.760.889.700.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.682.402.201.420	26.250.856.800.396
222	Nguyên giá		52.082.008.758.181	50.733.482.289.824
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.399.606.556.761)	(24.482.625.489.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	508.255.007.626	510.032.900.593
228	Nguyên giá		560.964.341.620	554.584.670.047
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.709.333.994)	(44.551.769.454)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.081.048.764.087	2.842.870.307.835
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	16.721.139
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.081.048.764.087	2.842.853.586.696
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.521.260.872.207	5.147.179.774.994
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	4.184.755.368.633	4.818.300.099.814
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	384.169.399.950	387.011.150.561
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(59.663.896.376)	(58.131.475.381)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	12.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.076.144.045.087	1.001.404.675.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	658.447.999.252	600.779.968.960
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	23.337.387.998	30.612.245.503
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		387.862.359.091	359.465.934.347
269	4. Lợi thế thương mại		6.496.298.746	10.546.527.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.269.105.715.202	44.638.957.668.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.544.848.182.764	25.181.631.272.976
310	I. Nợ ngắn hạn		16.552.456.704.627	16.031.747.463.983
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	2.896.015.955.179	2.558.517.656.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	318.605.910.729	280.363.864.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	277.251.527.961	375.323.875.273
314	4. Phải trả người lao động		479.908.712.084	551.240.324.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	505.447.550.163	513.556.387.658
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	107.204.205.591	139.094.619.135
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	458.360.178.548	533.182.398.525
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	11.209.261.480.544	10.793.846.458.837
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.802.337.765	26.546.173.459
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	287.598.846.063	260.075.705.687
330	II. Nợ dài hạn		7.992.391.478.137	9.149.883.808.993
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	444.720.439.842	447.575.201.691
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	6.839.358.790.313	8.215.765.667.149
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	655.705.873.053	441.221.399.676
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		52.606.374.929	45.321.540.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.724.257.532.438	19.457.326.395.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	19.717.464.263.249	19.449.761.142.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.002.562.754.843	13.005.964.974.843
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.467.531.050.597	1.296.312.729.530
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		686.243.628.062	686.196.128.239
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.602.179.526.769	1.458.562.268.575
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.397.958.648	13.882.712.247
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.772.519.933	1.341.232.482.124
422	8. Nguồn vốn đầu tư XDCB		60.152.521.167	60.152.521.167
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	2.081.596.287.580	1.911.429.309.897
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.793.269.189	7.565.253.467
431	1. Nguồn kinh phí		150.000.000	839.235.325
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.643.269.189	6.726.018.142
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.269.105.715.202	44.638.957.668.715

Người lập
Hồ Trung Vũ

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	25.901.671.503.073	27.147.282.243.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(862.048.481.541)	(614.841.636.225)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	25.039.623.021.532	26.532.440.607.499
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(20.422.863.492.068)	(20.608.293.141.501)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.616.759.529.464	5.924.147.465.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	97.122.730.594	222.223.542.298
22	7. Chi phí tài chính	27	(1.496.470.822.077)	(1.209.569.651.529)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.063.821.521.019)	(1.133.614.941.399)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	573.887.703.328	836.682.159.676
25	9. Chi phí bán hàng	28	(1.048.649.159.152)	(1.209.442.891.513)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(1.071.593.260.215)	(1.141.232.699.548)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.671.056.721.942	3.422.807.925.382
31	12. Thu nhập khác	29	345.036.565.284	96.308.027.823
32	13. Chi phí khác	29	(34.043.766.722)	(34.532.319.957)
40	14. Lợi nhuận khác	29	310.992.798.562	61.775.707.866
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.982.049.520.504	3.484.583.633.248

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(248.701.507.023)	(433.367.174.275)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.1	(174.780.842.909)	(114.825.558.347)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.558.567.170.572	2.936.390.900.626
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.451.964.669.969	2.567.605.277.982
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		106.602.500.603	368.785.622.644



Người lập
Hồ Trung Vũ



Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.982.049.520.504	3.484.583.633.248
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		2.275.662.589.432	2.155.995.617.893
03	Các khoản dự phòng		(3.841.830.655)	16.268.847.747
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		379.679.286.707	(105.840.430.597)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(747.194.797.195)	(927.988.473.032)
06	Chi phí lãi vay	27	1.063.821.521.019	1.133.614.941.399
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.950.176.289.812	5.756.634.136.658
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(91.036.363.447)	47.238.066.431
10	Tăng hàng tồn kho		(93.759.282.313)	(18.785.644.431)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		529.076.388.431	(20.134.777.708)
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(68.910.471.286)	(35.602.328.637)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.718.499.408	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.087.609.739.625)	(791.061.125.994)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(379.494.436.230)	(511.228.342.649)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(301.761.673.300)	(249.890.681.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.467.399.211.450	4.177.169.302.566
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(907.438.082.236)	(701.515.567.010)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		111.778.168.900	44.144.030.778
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(993.585.060.505)	(699.651.989.376)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.126.138.263.889	90.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(497.277.780.000)	(15.270.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác		4.654.512.485	1.293.948.294
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.254.587.527.606	430.325.817.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		98.857.550.139	(850.673.760.048)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		19.662.194.530.169	17.485.580.150.803
34	Tiền trả nợ gốc vay		(21.871.098.278.533)	(21.457.336.990.655)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.013.255.833.827)	(167.447.937.828)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.222.159.582.191)	(4.139.204.777.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		344.097.179.398	(812.709.235.162)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.331.133.740.446	3.134.410.039.462
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(955.078.122)	9.432.936.146
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.674.275.841.722	2.331.133.740.446

Người lập
Hồ Trung Vũ

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.800 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 14.070).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Dự án Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con khác:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (<i>Thuyết minh số 4.2</i>)	77,00%	77,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (tên trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao) (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	80,79%	80,79%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	73,80%	73,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (i)	50,08%	50,08%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (ii)	79,85%	80,00%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	87,27%	87,27%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	59,19%	61,21%
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (iii)	77,00%	100%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ) (<i>Thuyết minh số 4.3</i>) (iii)	51,90%	65,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (<i>Thuyết minh số 4.4</i>) (iii)	32,55%	65,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (iii) (*)	56,18%	76,80%

- (i) Theo Quyết định 1013/QĐ-Ttg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.
- (ii) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp các công ty con này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.
- (iii) Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp các công ty này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con khác (tiếp theo):

(*) Từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”) đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Theo Thông báo của Văn phòng Chính Chủ số 45/TB-VPCP ngày 31 tháng 1 năm 2018 Công ty đang trong quá trình khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và ko tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí kiến thiết mỏ;
- ▶ Giá trị thương hiệu của công ty con;
- ▶ Công cụ dụng cụ sử dụng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước

Tổng Công ty nhận sáp nhập các công ty do Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối dưới hình thức ghi tăng vốn Nhà nước và qua đó, các công ty này trở thành công ty con của Tổng Công ty. Giao dịch hợp nhất kinh doanh với các công ty con này được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phần vốn điều lệ được Tổng Công ty ghi tăng cho việc nhận sáp nhập và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được chuyển vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con là công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Chi phí lương trong năm tài chính 2017 của các công ty con là các công ty cổ phần được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng), Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MUA THÊM CÔNG TY CON TRONG NĂM

4.1. Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (tên trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao)

Căn cứ theo Văn bản số 147/TB-VPCP ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu, Phó Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (tên trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao) ("Công ty Vicem Sông Thao") về Tổng Công ty. Căn cứ theo văn bản này, vào ngày 27 tháng 4 năm 2017, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 376/QĐ-BXD về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị tại Công ty Vicem Sông Thao về Tổng Công ty theo hình thức ghi tăng - ghi giảm vốn với số lượng cổ phần được chuyển giao là 5.165.500 cổ phần tương ứng với giá trị là 516.550.000.000 VND và tương ứng với 80,79% vốn điều lệ tại Công ty Vicem Sông Thao. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty Vicem Sông Thao kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2017 sau khi Công ty Vicem Sông Thao hoàn tất việc chuyển đổi và đăng ký cổ phần được chuyển giao cho Tổng Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 1 được cấp ngày 12 tháng 1 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính trong năm của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh giữa sự chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao được hợp nhất theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh số 3.9. Chi tiết như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phần vốn điều lệ được Tổng Công ty ghi tăng cho việc nhận sáp nhập và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (*Thuyết minh số 23.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MUA THÊM CÔNG TY CON TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Góp thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, một công ty con hiện hữu

Theo Văn bản số 83/BXD-QLDN (“Văn bản số 83”) ngày 28 tháng 6 năm 2017 được Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Công ty Xi măng Hạ Long”) bằng hình thức phát hành bổ sung cổ phần cho cổ đông hiện hữu, vào ngày 12 tháng 9 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2749/VPCP-ĐMDN, thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Bộ Xây dựng chỉ đạo Tổng Công ty quyết định việc mua cổ phần, sử dụng nguồn vốn để mua cổ phần tại Công ty Xi măng Hạ Long theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 139/BXD-QLDN ngày 29 tháng 9 năm 2017 thông báo tới Tổng Công ty về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Xi măng Hạ Long theo đúng nội dung tại Văn bản số 83.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 48.004.778 cổ phần phát hành đợt 1 của Công ty Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND, và qua đó tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con này lên thành 77%. Phần chênh lệch giữa giá trị góp vốn thêm vào Công ty Xi măng Hạ Long và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 23.1*).

4.3 Mua thêm cổ phần tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ, công ty con hiện hữu

Vào ngày 22 tháng 2 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã nhận chuyển nhượng 423.000 cổ phiếu của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (“Công ty Bất động sản Trường Thọ”) từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C với giá chuyển nhượng là 4.230.000.000 VND, tương đương 14,1% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty trong Công ty Bất động sản Trường Thọ tăng lên 65%. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty Bất động sản Trường Thọ hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của công ty này là đầu tư phát triển dự án bất động sản. Trụ sở chính của công ty này được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.4 Góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức (“Công ty Trường Thọ Thủ Đức”)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 24/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên đã hoàn tất việc góp vốn thành lập vào Công ty Trường Thọ Thủ Đức với tỷ lệ sở hữu cam kết là 65%. Theo đó, công ty này đã trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên và của Tổng Công ty kể từ ngày 7 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trường Thọ Thủ Đức là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314270335 ngày 7 tháng 3 năm 2017 với hoạt động chính là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và xây dựng công trình. Tại thời điểm Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên góp vốn vào công ty con này, Công ty Trường Thọ Thủ Đức chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	27.661.347.431	19.007.352.322
Tiền gửi ngân hàng	2.457.000.260.333	2.136.235.622.193
Các khoản tương đương tiền	189.614.233.958	175.890.765.931
TỔNG CỘNG	<u>2.674.275.841.722</u>	<u>2.331.133.740.446</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, EUR và USD có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,3%/năm (năm 2016: từ 1%/năm đến 5,5%/năm). Một phần của giá trị tiền gửi bằng VND với tổng số tiền là 66,2 tỷ VND được Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các hợp đồng phát hành Thư tín dụng để đơn vị này thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị cho Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ủy thác quản lý vốn	263.683.422.161	263.683.422.161	214.517.849.489	214.517.849.489
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	224.525.223.944	224.525.223.944	418.244.000.000	418.244.000.000
TỔNG CỘNG	<u>488.208.646.105</u>	<u>488.208.646.105</u>	<u>632.761.849.489</u>	<u>632.761.849.489</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	188.482.179.759	169.134.896.765
Sở Tài chính Nghệ An	95.049.749.991	148.501.593.926
Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	59.639.343.900	91.074.427.260
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	918.579.098.530	737.114.623.129
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>31.786.054.872</u>	<u>14.552.573.320</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.293.536.427.052</u>	<u>1.160.378.114.400</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(111.428.694.034)</i>	<i>(101.113.268.813)</i>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	42.451.618.754	-
Công ty Loesche GmbH	36.408.578.778	34.595.884.654
Trả trước cho người bán khác	<u>140.836.345.030</u>	<u>206.934.878.526</u>
TỔNG CỘNG	<u>276.413.348.445</u>	<u>298.247.569.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	3.640.289.612	-	10.018.014.153	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	16.025.017.699	-	16.171.912.094	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	10.006.238.218	-	9.139.203.218	-
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức	27.544.997.000	-	-	-
Phải thu khác	81.448.454.021	(11.176.313.225)	88.271.452.001	(6.333.882.792)
TỔNG CỘNG	138.664.996.550	(11.176.313.225)	123.600.581.466	(6.333.882.792)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	136.864.996.550	(11.176.313.225)	121.800.581.466	(6.333.882.792)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	66.550.217.454	-	53.863.237.620	-
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(1.898.233.661)	5.094.647.209	(1.898.233.661)
TỔNG CỘNG	90.524.007.168	(21.010.480.221)	78.070.131.389	(21.010.480.221)

(*) Đây là các khoản chi phí được đầu tư vào Dự án Cảng Lèn của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn và được phân loại từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn đánh giá rằng khả năng đơn vị có thể thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.946.139.769.461	(35.083.911.068)	1.909.364.586.908	(35.955.522.056)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.055.309.366.867	(1.137.065.311)	904.188.722.129	(3.822.100.164)
Thành phẩm	615.586.570.740	-	679.245.333.451	-
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	355.241.628.344	(34.295.989.091)	458.186.146.496	(34.995.161.430)
Công cụ, dụng cụ	233.081.386.749	(1.965.139.380)	157.106.238.149	(1.983.735.884)
Hàng đang đi trên đường	103.668.141.261	-	59.820.695.030	-
Hàng gửi đi bán	59.258.475.437	-	59.517.088.050	-
Hàng hóa	20.357.037.111	-	5.967.323.003	-
TỔNG CỘNG	4.388.642.375.970	(72.482.104.850)	4.233.396.133.216	(76.756.519.534)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>	
	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>
Số đầu năm	76.756.519.534	-	50.335.260.810	-
Cộng: Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	14.673.154.729	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	628.570.739	-	63.027.201.415	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.902.985.423)	-	(51.279.097.420)	-
Số cuối năm	72.482.104.850	-	76.756.519.534	-

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	15.699.259.193.956	31.777.554.513.552	2.124.389.390.974	158.306.147.456	973.973.043.886	50.733.482.289.824
- Mua trong năm	14.360.350.032	120.239.878.775	10.452.237.479	9.208.927.462	274.934.000	154.536.327.748
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.724.093.971	443.565.786.469	133.578.042.988	2.537.328.418	(155.794.937.464)	427.610.314.382
- Tăng/(giảm) do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá trị quyết toán các dự án đầu tư XDCB	(13.897.950.912)	(3.468.757.360)	1.782.719.730	281.541.723	-	(15.302.446.819)
- Tăng do hợp nhất	775.643.960.385	887.006.883.804	8.497.983.738	7.319.067.504	19.151.217.928	1.697.619.113.359
- Thanh lý, nhượng bán	(142.017.941.817)	(351.751.252.134)	(413.175.008.588)	(3.262.538.633)	(3.651.936.788)	(913.858.677.960)
- Phân loại lại	(208.938.995.521)	351.900.657.996	(36.059.516.256)	(497.299.749)	(106.404.846.470)	-
- Giảm khác	(540.378.352)	(13.809.835)	(75.688.182)	-	(1.448.285.984)	(2.078.162.353)
Số dư cuối năm	16.127.592.331.742	33.225.033.901.267	1.829.390.161.883	173.893.174.181	726.099.189.108	52.082.008.758.181
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.893.822.968.364	2.640.853.061.994	92.397.876.019	14.374.371.545	539.208.000	4.641.987.485.922
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.373.688.145.401	16.990.516.351.602	1.776.373.883.882	103.356.356.369	238.690.752.174	24.482.625.489.428
- Khấu hao trong năm	493.434.493.627	1.614.155.804.309	98.282.340.015	29.812.345.616	26.925.979.757	2.262.610.963.324
- Tăng do hợp nhất	238.314.207.860	301.190.991.297	7.633.684.051	5.134.231.105	6.968.043.278	559.241.157.591
- Thanh lý, nhượng bán	(141.413.620.026)	(344.224.056.707)	(412.563.174.027)	(3.247.228.749)	(3.651.936.788)	(905.100.016.297)
- Phân loại lại	87.019.739.478	(19.221.628.931)	(55.425.117.493)	(10.146.217.124)	(2.226.775.930)	-
- Giảm khác	47.483.743	85.338.737	454.143.624	(358.003.389)	-	228.962.715
Số dư cuối năm	6.051.090.450.083	18.542.502.800.307	1.414.755.760.052	124.551.483.828	266.706.062.491	26.399.606.556.761
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	10.325.571.048.555	14.787.038.161.950	348.015.507.092	54.949.791.087	735.282.291.712	26.250.856.800.396
Số dư cuối năm	10.076.501.881.659	14.682.531.100.960	414.634.401.831	49.341.690.353	459.393.126.617	25.682.402.201.420

Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	489.581.944.090	41.262.901.907	23.739.824.050	554.584.670.047
- Mua trong năm		9.829.400.000	44.377.800	9.873.777.800
- Táng do hợp nhất		761.662.000	-	761.662.000
- Thanh lý, nhượng bán		(72.521.722)	(772.731.268)	(845.252.990)
- Phân loại sang chi phí trả trước	(3.410.515.237)	-	-	(3.410.515.237)
Số dư cuối năm	486.171.428.853	51.781.442.185	23.011.470.582	560.964.341.620
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.147.152.997	24.718.741.841	13.685.874.616	44.551.769.454
- Khấu hao trong năm	637.233.237	5.753.216.758	2.610.947.739	9.001.397.734
- Táng do hợp nhất	-	508.165.088	-	508.165.088
- Thanh lý nhượng bán	-	(72.521.722)	(772.731.268)	(845.252.990)
- Phân loại sang chi phí trả trước	(506.745.292)	-	-	(506.745.292)
Số dư cuối năm	6.277.640.942	30.907.601.965	15.524.091.087	52.709.333.994
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	483.434.791.093	16.544.160.066	10.053.949.434	510.032.900.593
Số dư cuối năm	479.893.787.911	20.873.840.220	7.487.379.495	508.255.007.626

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	768.282.111.840	763.629.782.675
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (ii)	531.736.757.897	505.475.308.617
Dự án tòa nhà Comatce	528.528.730.198	407.081.161.030
Các dự án tại Bình Phước	316.855.500.597	287.806.418.115
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu xi măng đến giai đoạn đóng bao	185.653.836.932	3.599.215.027
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (iii)	122.357.739.160	125.192.137.038
Dự án mỏ Áng Rong	97.406.614.957	97.406.614.957
Các dự án tại Kiên Lương	74.665.894.137	186.594.467.859
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iv)	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung (v)	44.400.764.593	42.584.161.535
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	35.281.293.824	29.653.702.984
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	31.341.426.886	32.253.575.409
Dự án Hoàng Mai II	23.263.577.022	14.172.667.931
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	19.890.758.354	18.530.758.354
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án mở rộng mỏ Áng Dầu	7.978.897.462	7.978.897.462
Các dự án, công trình khác	215.632.921.017	243.122.778.492
TỔNG CỘNG	<u>3.081.048.764.087</u>	<u>2.842.853.586.696</u>

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.482 tỷ VNĐ. Dự án này dự kiến được hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý III năm 2018 căn cứ theo Quyết định số 1557/QĐ-Vicem ngày 6 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt việc điều chỉnh tổng tiến độ (lần 2) của dự án.

Bên cạnh đó, để thực hiện đúng theo ý kiến chỉ đạo chung của Chính phủ về việc thoái vốn đầu tư đối với các lĩnh vực ngoài ngành cũng như tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, vào ngày 2 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 398/VICEM-HĐTV đến Bộ Xây dựng để báo cáo và xin ý kiến về việc:

- ▶ Tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng toàn bộ dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem; và
- ▶ Thuê hoặc mua lại một phần diện tích tòa nhà của dự án để làm trụ sở văn phòng mới của Tổng Công ty.

Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPVP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chính thức từ Bộ Xây dựng về việc chuyển nhượng dự án này.

- (ii) Tổng Công ty đã thế chấp một phần chi phí của dự án này với giá trị là 463,9 tỷ VND cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

- (iii) Theo Thông báo số 72/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2015 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng hiện đang được Tổng Công ty giao cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng thực hiện triển khai, Chính phủ đã thống nhất chủ trương về việc Tổng Công ty không tiếp tục thực hiện Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng và bàn giao lại khu đất của Dự án này cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng trong năm 2015. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng sẽ được hoàn trả các khoản chi phí đã chi trả trong quá trình thực hiện và triển khai Dự án này.

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng đã chính thức bàn giao mặt bằng dự án này cho UBND thành phố Hải Phòng và đề nghị UBND thành phố Hải Phòng xem xét hoàn trả giá trị đầu tư của dự án tại Văn bản số 37/ĐTXM-TCKT ngày 7 tháng 7 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng số tiền hoàn trả giá trị đầu tư mà Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng đã nhận được là 137,3 tỷ VND (Thuyết minh số 18). Đối với phần giá trị đầu tư mà Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng yêu cầu hoàn trả còn lại là 151,7 tỷ VND, UBND thành phố Hải Phòng đã đề nghị Chủ đầu tư mới là Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần làm việc với Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng để thống nhất mức hoàn trả. Sau khi đánh giá các chi phí được đề nghị hoàn trả, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần đã chấp thuận thanh toán số tiền là 60,3 tỷ VND theo Công văn số 816.1/2017/CV-VGR-TCKT ngày 23 tháng 10 năm 2017. Số tiền này sẽ được chuyển cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng sau khi hai bên ký Văn bản thỏa thuận. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng và Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần đang tiếp tục thương thảo để ký Văn bản thỏa thuận.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng cũng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể như được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2017.

- (iv) Dự án xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Dự án chưa được cấp Giấy phép Đầu tư Xây dựng. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2018, Tổng Giám đốc Tổng Công ty ban hành Quyết định số 333/QĐ-VICEM phê duyệt thành lập Tổ rà soát, đánh giá và đề xuất phương án đối với Dự án Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy. Theo đó, Tổ rà soát có nhiệm vụ đánh giá Dự án để trình Bộ Xây dựng việc thực hiện dừng, không triển khai dự án Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy; và Trình Bộ Xây dựng và các cấp có thẩm quyền phương án chuyển đổi Dự án và/hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các nội dung công việc nêu trên.
- (v) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ VND.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 41,7 tỷ đồng Việt Nam (2016: 44,5 tỷ đồng Việt Nam). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho Dự án Chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn; Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1; và Dự án tòa nhà Comatce của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.184.755.368.633	-	4.184.755.368.633	4.818.300.099.814	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(59.663.896.376)	324.505.503.574	387.011.150.561	(58.131.475.381)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	4.580.924.768.583	(59.663.896.376)	4.521.260.872.207	5.205.311.250.375	(58.131.475.381)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô (**)	19,16%	24,00%	19,16%	24,00%

(*) Vào ngày 10 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1658/Vicem-HĐTV tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng về phương án thoái vốn tại đơn vị này.

(**) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã hoàn tất việc chuyển nhượng 24% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô.



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	1.782.350.969.782	760.345.212.132	126.773.986.216	70.297.997.619	3.440.151.967	
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	157.625.654.399	318.299.639.627	65.794.217.855	16.916.256.935	1.188.483.990	
Cổ tức được chia trong năm	(350.000.000.000)	(714.353.951.119)	(124.713.226.000)	(7.322.300.000)	(307.610.000)	
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-	(1.241.564.075)	(521.919.860)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đồng tiền báo cáo	(955.727.942)	-	-	-	-	
Điều chỉnh khác	-	-	49.381.977	-	-	
Số cuối năm	1.589.020.896.239	364.290.900.640	67.904.360.048	78.650.390.479	3.799.106.097	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.654.961.581.282	1.575.209.112.031	320.809.054.216	106.909.497.619	18.820.651.967	
Số cuối năm	2.461.631.507.739	1.179.154.800.539	261.939.428.048	115.261.890.479	19.179.606.097	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty Cổ phần Bảo bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Chuyển từ đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-	-
khác thành công ty	-	-	-	-	-	-	-
liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	769.032.293	(11.364.037.828)	16.763.726.073	12.511.677.815	28.437.586.347	11.822.394.004	2.802.148.696.420
Phần lợi nhuận/(lỗ)							
từ công ty liên kết	725.111.579	(635.962.172)	3.775.189.764	1.591.447.228	6.934.665.085	1.672.999.038	573.887.703.328
Cổ tức được chia	(1.242.652.919)	-	(888.200.000)	(2.057.666.000)	(2.793.000.000)	-	(1.203.678.606.038)
Giảm do biến động							
của vốn chủ sở hữu							
nhưng không phân							
ánh vào kết quả hoạt							
động kinh doanh							
trong năm	(67.826.952)	-	(1.259.154.028)	(373.917.311)	(2.262.214.071)	-	(5.726.596.297)
Chênh lệch tỷ giá do							
chuyển đồng tiền báo							
cáo	-	-	-	-	-	-	(955.727.942)
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.370.183.511	1.585.691.786	(76.761.506)	2.928.495.768
Số cuối năm	183.664.001	(12.000.000.000)	18.391.561.809	13.041.725.243	31.902.729.147	13.418.631.536	2.168.603.965.239

Giá trị còn lại

Số đầu năm	10.969.032.293	635.962.172	21.204.726.073	35.146.001.810	47.057.586.347	26.576.894.004	4.818.300.099.814
Số cuối năm	10.383.664.001	-	22.832.561.809	35.676.049.238	50.522.729.147	28.173.131.536	4.184.755.368.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	384.169.399.950	384.169.399.950
Đầu tư dài hạn khác	-	2.841.750.611
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	12.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	396.169.399.950	387.011.150.561
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(59.663.896.376)</i>	<i>(58.131.475.381)</i>

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	9.073.815	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
TỔNG CỘNG	34.886.181	384.169.399.950	34.886.181	384.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>(59.663.896.376)</i>		<i>(58.131.475.381)</i>

(*) Tổng Công ty đã góp vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie và Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai với tỷ lệ vốn điều lệ được nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại các công ty này lần lượt là 12,47%, 11,90% và 12,5%.

Theo Quyết định số 1013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái toàn bộ 100% vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên.

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 1738/BXD-QLDN về việc xây dựng phương án chuyển giao phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC), trong đó yêu cầu Tổng Công ty phối hợp với SCIC sớm hoàn thiện phương án chuyển giao. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Tổng Công ty đã có Văn bản số 2372/Vicem-TCKT ngày 27 tháng 10 năm 2017, kèm theo Dự thảo phương án chuyển giao gửi SCIC để xin ý kiến trước khi trình lên Bộ Xây dựng. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2017, SCIC đã gửi Văn bản số 2586/ĐTKDV-ĐT2 và thông báo việc quyền đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư của Tổng Công ty tại 2 công ty trên không thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC theo Nghị định 151/2013/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2013. Sau đó, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 240/Vicem-HĐTV ngày 12 tháng 2 năm 2018 để xin ý kiến Bộ Xây dựng về những vướng mắc này.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1660/Vicem-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2015 tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán khi đáo hạn.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	53.330.897.286	34.516.779.737
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44.556.747.160	17.296.192.773
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	9.716.398.464	11.138.175.243
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.288.161.948	6.066.240.344
TỔNG CỘNG	114.892.204.858	69.017.388.097
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mở, giải phóng mặt bằng	278.350.490.194	296.717.400.149
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	232.771.013.042	161.034.194.462
Tiền thuê đất trả trước	45.223.932.082	43.845.602.769
Công cụ, dụng cụ	36.013.667.603	41.584.776.691
Quyền sử dụng đất	11.166.779.081	9.491.684.706
Giá trị thương hiệu	1.939.542.461	9.697.712.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.982.574.789	38.408.597.778
TỔNG CỘNG	658.447.999.252	600.779.968.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	2.572.364.574.930	2.572.364.574.930	2.299.998.947.330	2.299.998.947.330
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	323.651.380.249	323.651.380.249	258.518.709.205	258.518.709.205
TỔNG CỘNG	2.896.015.955.179	2.896.015.955.179	2.558.517.656.535	2.558.517.656.535

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Người mua trả tiền trước	318.549.198.729	280.363.864.168	
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	56.712.000	-		
TỔNG CỘNG	318.605.910.729	280.363.864.168		

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Điều chỉnh tăng do hợp nhất	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	74.075.936.119	686.119.321.471	8.168.902.104	(712.545.982.333)	55.818.177.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.942.757.214	248.701.507.023	-	(379.494.436.230)	33.149.828.007
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	53.080.974.049	949.610.682.388	-	(873.495.368.516)	129.196.287.921
Thuế xuất, nhập khẩu	919.544.849	39.910.945.000	-	(40.537.699.208)	292.790.641
Thuế thu nhập cá nhân	14.433.206.475	48.769.166.066	53.581.333	(52.699.800.035)	10.556.153.839
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.459.749.042	39.936.663.299	-	(40.219.563.341)	2.176.849.000
Thuế tài nguyên	28.377.595.109	199.742.477.528	531.681.490	(203.684.623.934)	24.967.130.193
Phí bảo vệ môi trường	10.899.454.324	61.967.823.384	-	(66.368.763.176)	6.498.514.532
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.638.754.000	32.628.312.000	-	(34.525.877.280)	1.741.188.720
Các loại thuế khác	23.495.904.092	125.572.868.760	2.129.515.494	(138.343.680.599)	12.854.607.747
TỔNG CỘNG	375.323.875.273	2.432.959.766.919	10.883.680.421	(2.541.915.794.652)	277.251.527.961

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phát sinh trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.298.108.373	3.018.974.093	(1.202.486.738)	11.114.595.728
Thuế xuất, nhập khẩu	2.061.862.720	1.672.650.000	(754.301.596)	2.980.211.124
Thuế thu nhập cá nhân	1.544.896.932	-	(1.152.183.192)	392.713.740
Phí bảo vệ môi trường	45.637.585	6.061.358	-	51.698.943
Các loại thuế khác	1.586.996.846	8.925.592.642	(4.582.024.572)	5.930.564.916
TỔNG CỘNG	14.537.502.456	13.623.278.093	(7.690.996.098)	20.469.784.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Lãi vay phải trả	181.649.766.806	146.184.261.681
Tiền nhận trước từ UBND Thành phố Hải Phòng đối với chi phí phải hoàn trả của Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (Thuyết minh số 12)	137.263.994.481	137.263.994.481
Chi phí sửa chữa lớn	44.176.523.658	41.089.843.656
Chi phí điện năng	30.058.793.192	39.839.421.453
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	22.929.978.714	20.639.454.819
Chi phí xây dựng tòa điều hành Phạm Hùng	19.417.401.031	18.070.240.240
Chi phí liên quan đến Trạm nghiền Quảng Trị	-	17.749.297.079
Chi phí phải trả khác	69.951.092.281	92.719.874.249
TỔNG CỘNG	505.447.550.163	513.556.387.658
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>505.447.550.163</i>	<i>512.236.387.658</i>
<i>Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>-</i>	<i>1.320.000.000</i>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả (*)	278.678.433.442	334.259.995.324
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	42.740.940.765	71.517.251.679
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên (Thuyết minh số 22)	18.090.201.830	-
Phải trả kinh phí hỗ trợ huyện nghèo	17.173.011.125	21.109.836.940
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.507.607.822	6.425.557.824
Cổ tức phải trả	12.276.610.416	6.270.440.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	85.893.373.148	93.599.316.047
TỔNG CỘNG	<u>458.360.178.548</u>	<u>533.182.398.525</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>458.360.178.548</i>	<i>533.178.859.325</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>-</i>	<i>3.539.200</i>
Dài hạn		
Lãi vay ngân hàng VDB phải trả (*)	354.721.711.010	342.603.878.780
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	86.844.967.470	102.634.961.549
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.153.761.362	2.336.361.362
TỔNG CỘNG	<u>444.720.439.842</u>	<u>447.575.201.691</u>

(*) Bao gồm các khoản lãi và phí bảo lãnh đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với tổng số tiền lần lượt là 181,8 tỷ VND và 76,4 tỷ VND (Thuyết minh số 21.5)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.797.653.956.476	6.797.653.956.476	6.231.233.725.985	6.231.233.725.985	
Vay ngắn hạn các tổ chức, đối tượng khác	1.113.518.517.820	1.113.518.517.820	1.064.095.452.090	1.064.095.452.090	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn phải trả	1.673.830.902.308	1.673.830.902.308	1.758.266.981.991	1.758.266.981.991	
Vay dài hạn đến hạn trả từ các tổ chức, đối tượng khác	1.624.258.103.940	1.624.258.103.940	1.740.250.298.771	1.740.250.298.771	
	11.209.261.480.544	11.209.261.480.544	10.793.846.458.837	10.793.846.458.837	
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	5.913.014.133.719	5.913.014.133.719	6.888.135.148.922	6.888.135.148.922	
Vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác	926.344.656.594	926.344.656.594	1.327.630.518.227	1.327.630.518.227	
	6.839.358.790.313	6.839.358.790.313	8.215.765.667.149	8.215.765.667.149	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	3.634.502.895.750	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	4,85 - 9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.912.942.396.222	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 8 năm 2018	5 - 8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	585.348.699.134	VND	Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	4,5 - 5,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	370.099.740.277	VND	Gốc vay được trả đến ngày 26 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	4,5 - 9,2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	139.425.195.964	VND	Gốc vay được trả đến ngày 5 tháng 6 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	63.000.000.000	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 3 năm 2018	5,8 - 6,3
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Techcombank	44.867.235.941	VND	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 5 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	7
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	27.467.793.188	VND	Gốc vay được trả đến ngày 21 tháng 6 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng	5
Ngân hàng TMCP Liên Việt	20.000.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 3 năm 2018	6
TỔNG CỘNG	<u>6.797.653.956.476</u>			

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ hàng hóa và toàn bộ các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang được đặt và quản lý tại kho của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Máy móc, phương tiện vận tải và các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC-ĐTT XMHT; thế chấp các khoản phải thu; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và 5 (năm) xe ô tô với tổng nguyên giá là 11.772.181.897 đồng;
- ▶ Toàn bộ giá trị phần xây lắp và dây chuyền thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Tam Điệp kèm theo bảo lãnh vay vốn số 1537MICEM-TCKT của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phát hành ngày 4/7/2017 với giá trị bảo lãnh là 230 tỷ đồng và các bảo lãnh chuyển tiếp;
- ▶ Máy móc thiết bị chính của Dây chuyền 1 (giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng), nhà cửa vật kiến trúc Dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng) và thế chấp quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Bút Sơn;
- ▶ Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Mai với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này kèm máy móc, thiết bị nhà xưởng và công trình xây dựng khác;
- ▶ Toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án Trạm nghiên Long An của Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Tòa nhà 21B Cát Linh của Công ty Vicem Vật tư Vận tải Xi măng;
- ▶ 5 phương tiện thủy nội địa của Công ty Xi măng Vận Tải Hoàng Thạch với tổng giá trị tài sản là 4.549 tỷ đồng;
- ▶ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính (Công ty mẹ) và Trạm nghiên phía nam (nay là Công ty con) và toàn bộ số dư tiền gửi VNĐ và ngoại tệ kèm thành phẩm và vật liệu sản xuất tại kho của Công ty Xi măng Hạ Long; và
- ▶ Các khế ước vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác của Công ty Xi măng Vicem Hải Vân.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 21.5)	997.009.156.984	VND		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	9 - 9,5
Quý tích lũy trả nợ nước ngoài – Bộ Tài chính	66.406.880.665	USD		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018	0,98 - 5,05
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Thuyết minh số 21.5)	26.282.056.720	VND		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9 - 9,5
Vay cá nhân	18.903.290.907	VND		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay	5,5 - 8,8
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II (Thuyết minh số 21.5)	2.917.132.544	VND		Gốc vay được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, lãi vay trả hàng quý	9 - 9,5
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.000.000.000	VND		Gốc vay được trả đến ngày 03 tháng 11 năm 2018, lãi vay trả hàng quý	7

TỔNG CỘNG
1.113.518.517.820

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác:

- ▶ Bảo lãnh của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng dành cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp; và
- ▶ Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiền phía Nam của Công ty Xi măng Hạ Long.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.913.941.070.989		VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027	8,7 - 9,1
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	216.834.938.566		VND	Gốc vay được trả đến tháng 12 năm 2021, lãi vay được trả hàng tháng	7,8 - 10,5
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (Thuyết minh số 21.5)	892.067.403.166		VND	Gốc vay được trả đến tháng 2 năm 2023, lãi vay được trả hàng tháng	5,4 - 12
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	37.829.935.000	1.685.000	USD	Gốc vay được trả đến ngày 26 tháng 11 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	LIBOR 6 tháng + 1,05%
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - chi nhánh Hồng Hà	725.105.308.700		VND	Gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 4 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	9,65 - 9,73

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	719.695.985.606	VND		Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng	8,5 - 9,6
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	103.132.570.429	USD		Gốc và lãi vay trả đến ngày 7 tháng 12 năm 2020	4,3
Ngân hàng Société Générale	564.436.344.404	EUR		Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 1,9%
Ngân hàng Société Générale	72.412.437.542	USD		Gốc và lãi vay được trả ngày 7 tháng 11 năm 2019	EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng + lãi suất biến
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	487.427.305.692	EUR		Gốc vay được trả đến ngày 23 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 0,2
Ngân hàng Calyon	463.451.372.724	EUR		Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi vay được trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + lãi suất biến
Nhóm các ngân hàng, trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	342.888.049.989	VND		Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	9,5
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	229.359.761.510	VND		Gốc vay được trả đến tháng 11 năm 2023, lãi vay được trả hàng quý	9,16 - 10,30

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	216.703.303.988	9.530.657	USD	Gốc vay được trả đến tháng 6 năm 2019, lãi vay được trả hàng quý	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, và Ngân hàng liên Doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay	212.400.000.000		VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027, lãi vay được trả hàng quý	8,7
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	164.413.138.269		VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 6 năm 2022, lãi vay được trả hàng tháng	7,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	92.407.265.328		VND	Gốc vay được trả vào ngày 4 tháng 11 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	10,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	52.120.893.945	2.292.540	USD	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 10 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	Sibor USD 6 tháng + 2,5% nhưng không thấp hơn 6,5%

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	21.400.000.000		VND	Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 12 năm 2018, lãi vay được trả hàng tháng	9,26
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	42.837.950.180	1.884.229	USD	Gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 12 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	2,16
Ngân hàng TMCP An Bình	15.980.000.000		VND	Gốc vay được trả đến ngày 25 tháng 10 năm 2021, lãi vay được trả hàng quý	9,2

TỔNG CỘNG

7.586.845.036.027

Trong đó:

Vay dài hạn

5.913.014.133.719

Vay dài hạn đến hạn trả

1.673.830.902.308

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung với tổng giá trị của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VNĐ kèm theo bảo lãnh của Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ 80,7% giá trị tài sản thế chấp được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch I,II và III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch;
- ▶ Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của dự án "chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao" hình thành từ khoản vay, tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt và quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty con tại Lô 87,1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn;
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng), hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn;
- ▶ Trạm nghiên Phú Hữu, Long An và Cam Ranh, các quyền thừa kế chủ đầu tư và quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T, quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Toàn bộ nhà máy chính, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng BĐS có liên quan, toàn bộ trạm nghiên phía Nam và quyền sử dụng đất liên quan, toàn bộ máy móc thiết bị tài sản của nhà máy miền Bắc và miền Nam của Công ty Xi măng Hạ Long; và
- ▶ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 VNĐ bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Vạn Ninh, Nhà máy Xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế; hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 VNĐ bao gồm: các Hợp đồng Được thế chấp, Hợp đồng Bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng Bảo hiểm, các Tài khoản và số dư trên các tài khoản, Máy móc thiết bị, các Cháp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh; hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 VNĐ bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan của công ty Xi măng Vicem Hải Vân.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 21.5)	979.595.604.906	35.952.420	EUR	Gốc vay được trả đến ngày 20 tháng 2 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	4,29
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)- Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 21.5)	649.149.914.818	28.552.888	USD	Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 11 năm 2034, lãi vay được trả hàng quý	LIBOR 6 tháng + 0,2%
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 21.5)	483.455.308.052	17.743.433	EUR	Gốc vay được trả vào ngày 24 tháng 6 năm 2019, lãi vay được trả theo bán niên	4,29
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 21.5)	338.608.483.635	12.427.369	EUR	Gốc vay được trả vào ngày 1 tháng 9 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	EURIBOR 6 tháng + 0,85%
Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị	51.000.000.000		VND	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 5 tháng 1 năm 2018	10,9
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	43.988.008.867		VND	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 4 năm 2020, lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất thỏa thuận
Quỹ hỗ trợ Có-ot Phát triển Kinh tế Ả rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty)	4.230.440.256	188.800	USD	Gốc vay được trả vào ngày 10 tháng 9 năm 2018, lãi vay được trả theo bán niên	4,2

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Hội hưu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	575.000.000		VND	Chưa có	8,25 - 8,95
TỔNG CỘNG	2.550.602.760.534				
Trong đó:					
Vay dài hạn	926.344.656.594				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.624.258.103.940				

(*) Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiền phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức này.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Bên cho vay	Gốc vay quá hạn	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Đơn vị tính: VND
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	882.417.932.855	124.667.268.166	-	1.007.085.201.021
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	-	-	68.701.709.214	68.701.709.214
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	203.896.935.337	13.191.852.910	3.492.396.413	220.581.184.660
Tổng Công ty Sông Đà (ii)	997.009.156.984	-	-	997.009.156.984
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	-	29.703.151.750	-	29.703.151.750
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	26.282.056.720	12.930.041.851	-	39.212.098.571
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	2.917.132.544	1.268.555.811	-	4.185.688.355
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	-	-	4.242.071.044	4.242.071.044
TỔNG CỘNG	2.112.523.214.440	181.760.870.488	76.436.176.671	2.370.720.261.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản gốc vay, lãi vay và phí bảo lãnh quá hạn đã được Bộ Xây dựng đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận kế hoạch trả nợ mới theo Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 ("Văn bản 205") của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay dự án xi măng Hạ Long.

Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Vicem Hạ Long"), một công ty con của Tổng Công ty đã ghi giảm trừ chi phí tài chính của năm 2017 đối với các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí bảo lãnh lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2017 của các khoản vay nói trên (*Thuyết minh số 27*). Chi tiết các khoản phí phạt chậm trả như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Phí phạt chậm trả gốc, lãi và phí bảo lãnh quá hạn (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (EUR)</i>
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	150.630.778.257	5.528.343,51
Ngân hàng Natixis – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	10.586.915.220	388.553,42
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	11.886.958.947	436.266,81
TỔNG CỘNG	173.104.652.424	6.353.163,74

Bên cạnh đó, công ty này cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Tài chính cũng như các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này.

- (ii) Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMLH ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Căn cứ theo Tờ trình của Bộ Xây dựng số 89/TTr-BXD ngày 14 tháng 10 năm 2015 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Vicem Hạ Long, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1239/Vicem-KTTC&NV ("Văn bản 1239") tới Tổng Công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau:

- ▶ Về thời hạn trả nợ: Không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả đều nợ gốc trong vòng 10 năm; và
- ▶ Về lãi suất vay: Lãi suất của khoản vay từ năm 2016 đến hết thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Sông Đà đã có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà đã đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu các khoản nợ của Vicem Hạ Long và Tổng Công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt chính thức của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này. Do đó, Vicem Hạ Long đã không hạch toán và ghi nhận các khoản chi phí lãi vay của năm 2016 và 2017 cũng như chưa hoàn trả nợ gốc vay cho Tổng Công ty Sông Đà theo thời hạn và lịch trả nợ được quy định tại Hợp đồng số 01 cũng như đề xuất về lịch trả nợ tại Văn bản 1239.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(iii) Đây là lãi vay phải trả của Vicem Hạ Long liên quan đến các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Ninh nhưng không bao gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND. Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt này trong năm tài chính 2015 và 2016 căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo chủ trương của Chính phủ về việc xử lý nợ xấu đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước.

Theo Văn bản số 3924/NHPT-TĐĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Ninh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng lên 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 2 năm 2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng Quản trị Ngân hàng để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, công ty này sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 2 năm 2023. Trong thời gian chờ ý kiến chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả nêu trên kể từ năm 2015 trở đi.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	260.075.705.687	206.077.196.803
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	345.759.911.172	295.056.391.917
Tăng khác	255.085.489	-
Giảm khác (*)	(18.090.201.830)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(300.401.654.455)	(241.057.883.033)
Số cuối năm	287.598.846.063	260.075.705.687

(*) Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết số 22/CV-CĐCQVICEM ngày 5 tháng 6 năm 2017 phê duyệt phương án phân chia số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ công nhân viên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Phần còn lại được phân loại sang Phải trả khác (*Thuyết minh số 20*).

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đơn vị tính: VND
					Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm	12.360.202.074.843	1.549.506.421	134.997.399.635	(323.971.984.350)	863.958.708.728
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	645.762.900.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ của công ty con	-	-	551.374.877.566	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh, trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	612.671.462.507	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1.549.506.421)	(2.731.010.178)	-	(177.762.580.489)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	13.005.964.974.843	-	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm trước	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	1.677.090.629.998	12.576.397.698	2.615.579.346.584	67.401.857.199	2.508.472.934.644	19.917.856.871.400
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	-	-	(2.411.644.147.024)	-	(919.462.529.427)	(2.685.343.776.451)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	2.567.605.277.982	-	368.785.622.644	2.936.390.900.626
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	254.009.355.090	-	(254.009.355.090)	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ của công ty con	(470.522.586.669)	-	(73.602.954.865)	(7.249.336.032)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(255.802.655.523)	-	(39.253.736.394)	(295.056.391.917)
- Điều chỉnh, trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.306.314.549	(1.306.314.549)	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(153.080.974.049)	-	-	(153.080.974.049)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(612.671.462.507)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh	-	-	(47.248.030.392)	-	-	(225.010.610.881)
- Giảm khác	(2.015.129.844)	-	(32.586.248.443)	-	(7.112.981.570)	(45.994.876.456)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	1.458.562.268.575	13.882.712.247	1.341.232.482.124	60.152.521.167	1.911.429.309.897	19.449.761.142.272

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	13.005.964.974.843	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239	
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con (Thuyết minh số 4.1)	516.550.000.000	-	-	-	
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con (Thuyết minh số 4.2 và 4.3)	-	-	-	-	
- Tăng/(giảm) do góp vốn thành lập công ty con (đầu tư gián tiếp) (Thuyết minh số 4.4)	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	480.047.780.000	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	86.715.440.407	-	-	
- Tăng/(giảm) khác	-	84.502.880.660	-	47.499.823	
Số dư cuối năm	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VND	
					Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.458.562.268.575	13.882.712.247	1.341.232.482.124	60.152.521.167	1.911.429.309.897	19.449.761.142.272
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	-	-	(352.243.051.112)	-	39.076.776.054	203.383.724.942
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con (<i>Thuyết minh số 4.2 và 4.3</i>)	-	-	(250.264.768.188)	-	250.264.768.188	-
- Tăng/(giảm) do góp vốn thành lập công ty con (đầu tư gián tiếp) (<i>Thuyết minh số 4.4</i>)	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.451.964.669.969	-	106.602.500.603	1.558.567.170.572
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	697.867.416.336	-	(697.867.416.336)	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 22</i>)	-	-	(294.253.782.664)	-	(51.506.128.508)	(345.759.911.172)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(145.766.635.016)	(145.766.635.016)
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(949.610.682.388)	-	-	(949.610.682.388)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(86.715.440.407)	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	(74.202.378.142)	(3.484.753.599)	(31.469.491.065)	-	(28.514.303.638)	(53.120.545.961)
Số dư cuối năm	1.602.179.526.769	10.397.958.648	130.772.519.933	60.152.521.167	2.081.596.287.580	19.717.464.263.249

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn góp chủ sở hữu của Tổng Công ty là 14.002 tỷ VND (trong đó bao gồm vốn nhận bàn giao từ việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long trong năm 2016 và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (tên trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao) trong năm 2017 với tổng số tiền là 1.162 tỷ VND) đã cao hơn mức vốn điều lệ được phê duyệt là 2.042 tỷ VND. Căn cứ theo Văn bản số 2749/VPCP-ĐMĐT ngày 12 tháng 9 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý cho Tổng Công ty chưa phải nộp ngay khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Tổng Công ty cho đến khi Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam hoàn thành công tác cổ phần hóa. Giá trị của khoản chênh lệch này sẽ được xác định lại và nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định.

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.2, vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã sử dụng nguồn quỹ đầu tư phát triển để mua bổ sung 48.004.778 cổ phiếu phát hành đợt 1 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND, và qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long lên 77%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.546.305.727	1.395.687.412
Ngoại tệ			
- Đô la Mỹ	USD	22.800.576	18.433.230
- Euro	EUR	76.072	76.054

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	25.901.671.503.073	27.147.282.243.724
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán xi măng</i>	22.916.281.600.212	24.474.999.460.309
<i>Doanh thu từ bán clinker</i>	2.508.027.571.518	2.035.072.801.569
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	119.271.395.938	174.315.469.486
<i>Doanh thu khác</i>	358.090.935.405	462.894.512.360
Các khoản giảm trừ doanh thu	(862.048.481.541)	(614.841.636.225)
Chiết khấu thương mại	(862.048.481.541)	(614.841.636.225)
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	25.039.623.021.532	26.532.440.607.499
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	22.099.025.242.261	23.874.614.249.859
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	2.508.027.571.518	2.035.072.801.569
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	119.271.395.938	174.315.469.486
<i>Doanh thu khác</i>	313.298.811.815	448.438.086.585
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	104.372.898.746	135.725.786.567
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	24.935.250.122.786	26.396.714.820.932

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.338.461.423	137.060.594.598
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.466.614.202	50.970.596.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.079.007.600	2.266.488.000
Doanh thu tài chính khác	32.238.647.369	31.925.863.471
TỔNG CỘNG	97.122.730.594	222.223.542.298

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn bán xi măng	17.322.090.754.769	18.202.278.024.036
Giá vốn bán clinker	2.776.026.349.366	1.987.712.884.927
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	57.555.664.002	81.512.159.438
Giá vốn khác	267.190.723.931	336.790.073.100
TỔNG CỘNG	20.422.863.492.068	20.608.293.141.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	1.063.821.521.019	1.133.614.941.399
Giảm trừ phạt chậm trả (Thuyết minh số 21.5)	(173.104.652.424)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	570.171.309.206	23.213.326.621
Chiết khấu thanh toán	25.826.480.815	33.121.385.881
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	848.085.144	(201.004.945)
Chi phí tài chính khác	8.908.078.317	19.821.002.573
TỔNG CỘNG	<u>1.496.470.822.077</u>	<u>1.209.569.651.529</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	469.263.998.129	536.590.035.774
Chi phí nhân viên	196.288.141.961	197.520.411.519
Chi phí khuyến mại	82.577.369.383	94.387.109.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.631.750.661	62.349.081.071
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	24.872.449.446	54.447.629.074
Chi phí hội nghị	21.533.904.025	20.898.153.565
Chi phí tư vấn bán hàng	2.730.266.959	8.425.557.033
Chi phí phân bổ thương hiệu	7.758.169.944	7.758.169.944
Chi phí bán hàng khác	193.993.108.644	227.066.744.413
	<u>1.048.649.159.152</u>	<u>1.209.442.891.513</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	508.843.347.106	504.188.556.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.695.245.516	118.256.054.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.792.735.079	44.913.619.379
Chi phí tiếp khách, hội nghị	47.547.185.743	42.726.198.430
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	15.157.855.654	26.424.285.681
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	26.675.228.100
Chi phí tiền thuê đất	16.796.747.551	23.918.047.184
Thuế, phí, lệ phí	16.262.193.991	15.765.692.608
Chi phí vật liệu quản lý	8.649.877.670	8.070.216.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	314.848.071.905	330.294.800.588
	<u>1.071.593.260.215</u>	<u>1.141.232.699.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác		
Khoản bồi hoàn của Tập đoàn LafargeHolcim (*)	178.384.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	115.761.472.065	39.604.478.101
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	16.389.993.587	7.209.540.694
Thu nhập từ công cụ, dụng cụ, vật tư thu hồi sau kiểm kê	1.759.834.503	3.619.217.822
Thu nhập từ cung cấp điện	383.114.688	2.078.256.119
Thu nhập khác	32.358.150.441	43.796.535.087
	<u>345.036.565.284</u>	<u>96.308.027.823</u>
Chi phí khác		
Chi phí sản xuất cố định trong thời gian ngừng sản xuất	17.145.807.735	10.581.701.697
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	4.622.264.072	1.707.300.807
Chi phí cung cấp điện	383.114.688	2.080.279.125
Chi phí khác	11.892.580.227	20.163.038.328
	<u>34.043.766.722</u>	<u>34.532.319.957</u>
	<u>310.992.798.562</u>	<u>61.775.707.866</u>

(*) Đây là khoản bồi hoàn trị giá 8.000.000 CHF từ Tập đoàn LafargeHolcim ("LafargeHolcim") dựa theo Thư thỏa thuận giữa Tập đoàn LafargeHolcim và Tổng Công ty ngày 12 tháng 1 năm 2017 liên quan đến giao dịch chuyển nhượng 65% vốn cổ phần của Tập đoàn LafargeHolcim được đầu tư tại Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam, một công ty liên doanh của Tổng Công ty) cho Công ty Siam City Cement Public Company Limited, một công ty được thành lập tại Thái Lan, với các điều kiện như sau:

- ▶ Tổng Công ty chính thức từ bỏ quyền ưu tiên mua trước của mình liên quan đến việc chuyển nhượng vốn sở hữu của Tập đoàn LafargeHolcim cho Công ty Siam City Cement Public Company Limited; và
- ▶ Tổng Công ty ủng hộ hoàn toàn cho giao dịch chuyển nhượng vốn nói trên và cung cấp mọi sự hỗ trợ cần thiết trong quá trình hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng vốn.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.551.948.218.227	11.535.419.035.381
Chi phí nhân công	2.342.327.948.727	2.455.210.233.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.271.612.361.058	2.154.440.807.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.377.593.821.811	5.361.262.063.048
Chi phí khác	2.091.101.245.711	1.593.377.922.121
	<u>22.634.583.595.534</u>	<u>23.099.710.061.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%), ngoại trừ Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02–UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai trong năm 2017 là 10% và hoạt động kinh doanh khác là thuế suất phổ thông (20% trong năm 2017).

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	246.760.966.405	427.267.349.696
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.940.540.618	6.099.824.579
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 31.3)	174.780.842.909	114.825.558.347
TỔNG CỘNG	423.482.349.932	548.192.732.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.982.049.520.504	3.484.583.633.248
Thuế TNDN theo thuế suất của doanh nghiệp	399.164.661.023	689.527.799.836
Các điều chỉnh tăng	170.538.342.499	86.911.299.639
Chi phí không được khấu trừ	3.180.377.118	3.032.601.403
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước	1.395.751.586	(2.247.363.471)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	1.940.540.618	6.099.824.579
Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	3.430.774.561	4.374.074.029
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	29.158.597.830	-
Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao	2.056.496.445	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do lỗi chưa được ghi nhận	129.375.804.341	75.652.163.099
Các điều chỉnh giảm	(146.220.653.590)	(228.246.366.853)
Thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)	(115.193.342.186)	(167.789.729.535)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(200.709.508)	(1.394.926.792)
Lỗi năm trước chuyển sang	(20.519.075.536)	(54.919.751.837)
Thay đổi trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.498.126.904)	(4.800.671.305)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.809.399.456)	658.712.616
Thuế TNDN hiện hành	423.482.349.932	548.192.732.622

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	19.575.696.493	23.143.277.775	(3.567.581.282)	(805.503.533)
Chi phí phải trả	2.430.056.015	7.469.161.250	(5.039.105.235)	(1.431.246.138)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền tệ	345.035	(193.522)	538.557	1.641.194
Khác	1.331.290.455	-	1.331.290.455	(262.034.305)
	23.337.387.998	30.612.245.503	(7.274.857.505)	(2.497.142.782)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	32.898.527.348	28.785.534.457	(4.112.992.891)	(2.440.244.778)
Các điều chỉnh do hợp nhất	622.807.345.705	412.435.865.219	(163.392.992.513)	(109.888.170.787)
	655.705.873.053	441.221.399.676	(167.505.985.404)	(112.328.415.565)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(632.368.485.055)	(410.609.154.173)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(174.780.842.909)	(114.825.558.347)

31.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty có khoản lỗ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 4.743.025.165.835 VND. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.366.858.275.619	2.754.716.274.623
Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.884.006.760.247	1.381.669.408.180
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	233.242.087.642	331.817.055.622
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (tên trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao)	162.320.957.509	279.603.887.130
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	79.158.990.702	72.410.433.883
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.275.104.078	58.466.412.228
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.581.996.140	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ)	5.580.993.898	5.580.993.898
TỔNG CỘNG	4.743.025.165.835	4.884.264.465.564

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Siam City Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty liên doanh	Doanh thu bán cát và clinker	57.138.446.348	74.508.499.647
		Doanh thu phí tư vấn	4.681.503.270	21.994.939.449
		Cổ tức được chia	714.353.951.119	188.650.000.000
		Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.577.975.391	4.049.690.439
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu phí tư vấn	411.756.018	600.269.131
		Cổ tức được chia	2.057.666.000	2.469.199.200
		Mua vỏ bao xi măng	164.351.664.380	209.072.435.000
		Doanh thu bán xi măng	7.039.129.677	11.432.111.731
		Mua nguyên vật liệu	8.254.458.000	18.706.600.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu phí tư vấn	500.087.000	495.972.000
		Cổ tức được chia	2.793.000.000	2.234.400.000
		Mua vỏ bao xi măng	208.477.323.762	254.130.676.280
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	350.000.000.000	66.847.550.000
		Doanh thu bán cát và clinker	15.751.650.000	21.907.630.726
		Doanh thu khác	3.201.507.529	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	116.999.022.140	148.613.789.204
		Mua nguyên vật liệu	1.320.000.000	11.395.000.000
		Doanh thu phí tư vấn	333.837.444	257.274.181
		Cổ tức được chia	1.475.450.000	1.475.450.000
		Chi phí vận chuyển	99.521.629	14.258.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.242.652.919	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua vỏ bao	8.504.994.539	10.064.394.007
		Cổ tức được chia	307.610.000	1.076.635.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao	181.042.074.210	196.345.235.130
		Doanh thu khác	4.941.853.149	-
		Doanh thu phí tư vấn	393.332.920	479.399.263
Công ty Xi măng Chinfon	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	124.713.226.000	96.625.260.000
		Doanh thu khác	401.820.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	7.322.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty liên doanh	Bán clinker và cát Phải thu phí tư vấn Phí vận chuyển	9.483.768.800 9.351.215.500 6.929.202.182	2.756.728.500 6.478.196.086 2.438.603.817
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu	4.035.781.459	1.826.935.500
Các đơn vị khác	Công ty liên kết	Mua vỏ bao, phí tư vấn, đào tạo	1.986.086.931	1.052.109.417
			31.786.054.872	14.552.573.320
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết	Cổ tức	1.800.000.000	1.800.000.000
			1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	162.655.777.345	147.153.181.443
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	53.635.814.277	73.419.045.102
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	73.636.389.775	26.967.681.813
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	31.200.138.985	6.841.260.847
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	2.523.259.867	4.137.540.000
			323.651.380.249	258.518.709.205
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16.2)</i>				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Bán xi măng	56.712.000	-
			56.712.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	1.320.000.000
			<u>-</u>	<u>1.320.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua bao bì, vật tư sản xuất	-	3.539.200
			<u>-</u>	<u>3.539.200</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			8.357.779.118	7.906.707.467
Phúc lợi khác			57.892.944	94.207.201
TỔNG CỘNG			<u>8.415.672.062</u>	<u>8.000.914.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 502,2 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng “Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem” và “Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy” và công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xuất xi măng rời tới tuyến xuất thủy tại Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên cũng có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu như than cám, thạch cao, quặng và các chất phụ gia... phục vụ cho hoạt động sản xuất clinker và xi măng.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Công văn số 2612/QBVMT-TT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá, mỏ sét mà các công ty con của Tổng Công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo bảo vệ môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017.

Nghĩa vụ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, các đơn vị sản xuất xi măng của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của các đơn vị này. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất

Theo Thông báo số 16764/TB07 - CCT ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng chậm nộp số tiền sử dụng đất tại địa chỉ dự án Phố Ngụy Như Kontum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 484/VTVT-KTTKTC ngày 5 tháng 4 năm 2017 của Công ty này gửi Cục thuế thành phố Hà Nội về việc đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất tại địa chỉ dự án nêu trên và không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất; văn bản số 32618/CT-QLD ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội gửi Tổng Cục thuế về việc xem xét, hướng dẫn Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng được gia hạn nộp tiền sử dụng đất và xem xét chấp thuận không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất như theo thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, ngày 7 tháng 6 năm 2017, Tổng Cục thuế đã có văn bản số 2475/TCT-QLN gửi Cục thuế thành phố Hà Nội. Theo đó, Cục thuế thành phố Hà Nội có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất cũng như tham khảo ý kiến của các Sở, Ngành liên quan và báo cáo UBND thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết. Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Cục thuế thành phố Hà Nội tiếp tục gửi Thông báo số 37776/TB07 - CCT tới Công ty này để yêu cầu nộp tiền chậm nộp nói trên. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng vẫn đang trong quá trình lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất.

Tiền thuê đất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang thuê các khu đất tại Ngõ 122 Vĩnh Tuy và số 228 Lê Duẩn. Tổng Công ty đã đánh giá rằng Tổng Công ty thuộc diện đối tượng được giảm tiền thuê đất theo Nghị quyết 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 và theo đó chi phí thuê đất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được tạm tính và trích lập trên cơ sở này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục thu thập các hồ sơ liên quan để báo cáo với các cơ quan quản lý Nhà nước về việc đáp ứng đủ điều kiện được giảm tiền thuê đất cho năm 2017 theo Nghị quyết 02/NQ-CP.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cải tạo, phục hồi môi trường phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động và các cam kết thuê hoạt động khác được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	80.063.197.935	67.335.356.263
Từ 1 - 5 năm	257.003.062.914	221.543.114.617
Trên 5 năm	958.512.995.290	1.157.447.255.473
TỔNG CỘNG	<u>1.295.579.256.139</u>	<u>1.446.325.726.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại theo Kết quả Thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính và sau khi thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu khác	120.062.054.919	3.538.526.547	123.600.581.466
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(109.583.863.113)	2.136.711.508	(107.447.151.605)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.827.255.160)	(1.929.264.374)	(76.756.519.534)
Thuế GTGT được khấu trừ	139.690.676.685	(86.630.000)	139.604.046.685
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.558.279.553	(20.777.097)	14.537.502.456
Tài sản cố định hữu hình	26.249.446.163.108	1.410.637.288	26.250.856.800.396
Nguyên giá	50.732.891.664.824	590.625.000	50.733.482.289.824
Giá trị hao mòn lũy kế	(24.483.445.501.716)	820.012.288	(24.482.625.489.428)
Tài sản cố định vô hình	509.250.158.676	782.741.917	510.032.900.593
Nguyên giá	553.734.370.047	850.300.000	554.584.670.047
Giá trị hao mòn lũy kế	(44.484.211.371)	(67.558.083)	(44.551.769.454)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(59.256.936.818)	1.125.461.437	(58.131.475.381)
Chi phí trả trước dài hạn	599.106.127.682	1.673.841.278	600.779.968.960
Phải trả cho người bán	2.559.603.469.495	(1.085.812.960)	2.558.517.656.535
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	354.714.347.287	20.609.527.986	375.323.875.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	516.113.086.996	(2.556.699.338)	513.556.387.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	533.775.464.445	(593.065.920)	533.182.398.525
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	441.149.926.752	71.472.924	441.221.399.676
Dự phòng phải trả dài hạn	42.764.841.139	2.556.699.338	45.321.540.477
Quỹ đầu tư phát triển	1.469.882.723.346	(11.320.454.771)	1.458.562.268.575
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.340.633.635.007	598.847.117	1.341.232.482.124
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.911.078.575.769	350.734.128	1.911.429.309.897
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.143.711.736.907	3.570.506.817	27.147.282.243.724
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.528.870.100.682	3.570.506.817	26.532.440.607.499
Giá vốn hàng bán	(20.609.931.751.534)	1.638.610.033	(20.608.293.141.501)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.918.938.349.148	5.209.116.850	5.924.147.465.998
Chi phí tài chính	(1.210.695.112.966)	1.125.461.437	(1.209.569.651.529)
Chi phí bán hàng	(1.209.356.261.513)	(86.630.000)	(1.209.442.891.513)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.143.892.127.893)	2.659.428.345	(1.141.232.699.548)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.413.900.548.750	8.907.376.632	3.422.807.925.382
Thu nhập khác	98.664.868.950	(2.356.841.127)	96.308.027.823
Chi phí khác	(34.019.061.820)	(513.258.137)	(34.532.319.957)
Lợi nhuận khác	64.645.807.130	(2.870.099.264)	61.775.707.866
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.478.546.355.880	6.037.277.368	3.484.583.633.248
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(431.338.914.444)	(2.028.259.831)	(433.367.174.275)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(114.754.085.423)	(71.472.924)	(114.825.558.347)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.932.453.356.013	3.937.544.613	2.936.390.900.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	3.478.546.355.880	6.037.277.368	3.484.583.633.248
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	2.156.748.072.098	(752.454.205)	2.155.995.617.893
Các khoản dự phòng	17.601.756.318	(1.332.908.571)	16.268.847.747
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.752.682.222.066	3.951.914.592	5.756.634.136.658
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	50.669.185.881	(3.431.119.450)	47.238.066.431
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(21.287.823.844)	1.153.046.136	(20.134.777.708)
Tăng các khoản chi phí trả trước	(33.928.487.359)	(1.673.841.278)	(35.602.328.637)

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Người lập
Hồ Trung Vũ



Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 31 tháng 3 năm 2018